



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010: từ 01/01 đến 31/03



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		464.452.956.027	322.842.834.746
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	81.433.175.469	31.172.668.989
111	1. Tiền		66.839.801.710	3.471.764.989
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.593.373.759	27.700.904.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1.926.228.400	1.926.228.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.709.830.700	5.709.830.700
	<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>		<i>5.709.830.700</i>	<i>5.709.830.700</i>
	<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.783.602.300)	(3.783.602.300)
130	III. Các khoản phải thu		118.010.011.464	50.391.325.302
131	1. Phải thu của khách hàng		44.907.354.612	45.536.915.464
132	2. Trả trước cho người bán		73.094.268.569	4.292.642.211
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	67.188.283	620.567.627
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(58.800.000)	(58.800.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	250.427.210.559	224.759.361.227
141	1. Hàng tồn kho		250.427.210.559	224.759.361.227
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.656.330.135	14.593.250.828
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.034.365.868	10.988.571.403
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	8.621.964.267	3.604.679.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B. Tài sản dài hạn		112.570.062.770	114.238.954.437
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		86.467.562.771	88.097.287.771
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	69.281.819.085	70.911.544.085
222	- Nguyên giá		114.433.151.268	114.187.876.268
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.151.332.183)	(43.276.332.183)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	17.185.743.686	17.185.743.686
228	- Nguyên giá		17.294.880.300	17.294.880.300
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(109.136.614)	(109.136.614)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		25.750.000.000	25.750.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	20.250.000.000	20.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	5.500.000.000	5.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		352.499.999	391.666.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	352.499.999	391.666.666
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		577.023.018.797	437.081.789.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

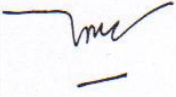
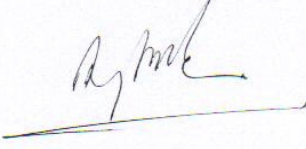

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		431.675.198.226	277.783.644.557
310	I. Nợ ngắn hạn		429.222.252.310	275.323.493.391
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	244.936.799.875	209.431.218.083
312	2. Phải trả cho người bán		2.876.839.338	942.436.847
313	3. Người mua trả tiền trước		129.983.322.114	39.972.379.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	13.246.427.312	11.732.468.891
315	5. Phải trả người lao động		5.656.649.654	6.329.392.039
316	6. Chi phí phải trả	V.13	2.643.531.101	1.012.889.055
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	29.878.682.916	5.902.709.226
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.452.945.916	2.460.151.166
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	2.329.949.000	2.329.949.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		122.996.916	130.202.166
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		145.347.820.571	159.298.144.626
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	144.741.709.272	158.907.657.451
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		104.000.000.000	104.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	391.537.781
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		24.403.839.359	21.254.102.686
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.687.185.057	112.316.721
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.889.842.004	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.760.842.852	33.149.700.263
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		606.111.299	390.487.175
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		606.111.299	390.487.175
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		577.023.018.797	437.081.789.183

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD	2.441.750,40	1.642.909,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Hội đồng Giám đốc
		
Bành Trung Trực	Phan Ngọc Bình	Nguyễn Thanh Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2010	01/01/2009	Luỹ kế từ	Luỹ kế từ
			31/03/2010	31/03/2009	01/01/2010	01/01/2009
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	281.624.666.175	361.358.945.354	281.624.666.175	361.358.945.354
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.624.666.175	361.358.945.354	281.624.666.175	361.358.945.354
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	254.193.426.210	339.267.846.009	254.193.426.210	339.267.846.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.431.239.965	22.091.099.345	27.431.239.965	22.091.099.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	5.890.728.405	5.334.165.515	5.890.728.405	5.334.165.515
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	5.856.694.443	5.738.737.679	5.856.694.443	5.738.737.679
23	Trong đó : Chi phí lãi vay		5.830.315.092	5.724.854.207	5.830.315.092	5.724.854.207
24	8. Chi phí bán hàng		6.343.192.124	8.585.732.509	6.343.192.124	8.585.732.509
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.216.053.314	4.418.642.731	9.216.053.314	4.418.642.731
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.906.028.489	8.682.151.941	11.906.028.489	8.682.151.941
31	11. Thu nhập khác		159.685.784	1.716.592.048	159.685.784	1.716.592.048
32	12. Chi phí khác		39.180.167	163.436.414	39.180.167	163.436.414
40	13. Lợi nhuận khác		120.505.617	1.553.155.634	120.505.617	1.553.155.634
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.026.534.106	10.235.307.575	12.026.534.106	10.235.307.575
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	2.925.102.500	1.286.228.666	2.925.102.500	1.286.228.666
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.101.431.606	8.949.078.909	9.101.431.606	8.949.078.909
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		875	860	875	860

Ngày lập biểu: 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu:  Bành Trung Trực

Kế toán trưởng:  Phan Ngọc Bình

Tổng Giám đốc:  Nguyễn Thanh Hoàng



Phụ lục số 4

(Kèm theo Thông tư 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài Chính)

CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG

Mẫu số 2B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2010**II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

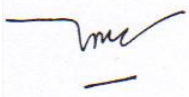
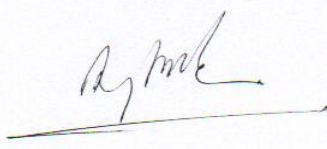


Đơn vị tính : đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	11.732.468.891	9.397.061.537	8.607.577.593	12.521.952.835
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.493.907.178	5.430.198.514	4.818.516.861	2.105.588.831
	<i>Tr.đó : Nộp tại Cần Thơ</i>		<i>415.994.693</i>	<i>3.471.337.783</i>	<i>2.568.520.357</i>	<i>1.318.812.119</i>
	<i>Nộp tại An Giang</i>		<i>1.077.912.485</i>	<i>1.957.060.731</i>	<i>2.248.196.504</i>	<i>786.776.712</i>
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		671.341.492	671.341.492	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		-		
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14		-		
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	10.178.506.699	2.200.628.023	2.211.587.599	10.167.547.123
	<i>Tr.đó : Nộp tại Cần Thơ</i>		<i>1.667.239.398</i>	<i>360.462.870</i>	<i>362.261.325</i>	<i>1.665.440.943</i>
	<i>Nộp tại An Giang</i>		<i>1.693.703.517</i>	<i>366.184.504</i>	<i>367.991.505</i>	<i>1.691.896.516</i>
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>		<i>6.817.563.784</i>	<i>1.473.980.649</i>	<i>1.481.334.769</i>	<i>6.810.209.664</i>
6	Thuế tài nguyên	16				-
7	Thuế nhà đất	17	-	2.147.660	2.147.660	-
	<i>Tr.đó : Nộp tại Cần Thơ</i>			<i>979.024</i>	<i>979.024</i>	-
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			<i>1.168.636</i>	<i>1.168.636</i>	-
8	Tiền thuê đất	18		248.816.881		248.816.881
9	Các khoản thuế khác	19	60.055.014	843.928.967	903.983.981	-
	Thuế môn bài			15.000.000	15.000.000	
	<i>Tr.đó : Nộp tại Cần Thơ</i>			<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	-
	<i>Nộp tại An Giang</i>			<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	-
	Thuế thu nhập cá nhân		60.055.014	828.928.967	888.983.981	-
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	7.006.574	7.006.574	-
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32		6.993.074	6.993.074	
3	Các khoản khác	33	-	13.500	13.500	-
	Thu điều tiết					

Phụ lục số 4

(Kèm theo Thông tư 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài Chính)

A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
	Các khoản nộp phạt			13.500	13.500	
	Nộp khác (Nộp hộ KHNN)		-	-	-	
	<i>Tr.đó : + GTGT</i>			-		
	<i>+ TNDN</i>					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	11.732.468.891	9.404.068.111	8.614.584.167	12.521.952.835

Người lập biểu Kế toán trưởng Ngày 25 tháng 04 năm 2010
   Tổng Giám đốc


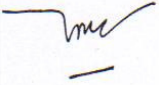
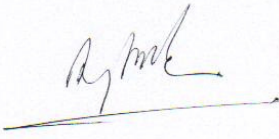


Bành Trung Trực **Phan Ngọc Bình** **Nguyễn Thanh Hoàng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.026.534.106	10.235.307.575
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ		1.875.000.000	1.800.000.000
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(611.249.884)	(301.168.756)
06	- Chi phí lãi vay		5.830.315.092	5.724.854.207
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.120.599.314	17.458.993.026
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.597.301.547)	(217.117.257.825)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.667.849.332)	(191.107.615.656)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		118.126.278.852	47.703.771.188
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		39.166.667	(90.040.150)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.284.136.968)	(5.654.312.610)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(2.211.587.599)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.985.721.591	3.374.648.235
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147.465.342.739)	(19.099.218.980)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.045.548.239	(364.531.032.772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(901.873.435)	(2.511.839.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.454.545	57.142.857
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			(469.523.901.007)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			175.329.336.848
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(11.250.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		605.795.339	314.475.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(290.623.551)	(307.584.784.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		337.438.127.875	1.008.821.251.800
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(301.932.546.083)	(293.365.464.375)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(14.379.429.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.505.581.792	701.076.358.425
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50.260.506.480	28.960.540.924
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.172.668.989	14.947.090.700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		81.433.175.469	43.907.631.624

25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu  Bành Trung Trực	Kế toán trưởng  Phan Ngọc Bình	 Tổng Giám đốc  Nguyễn Thanh Hoàng
--	---	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, tên giao dịch quốc tế là Vinh Long Cereal And Food Corporation, viết tắt là VINHLONGFOOD được chuyển đổi từ Công ty nhà nước theo Quyết định số 2204/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5403000041 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty trong năm tăng từ 52.000.000.000 đồng lên 104.000.000.000 đồng, được chia thành 10.400.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 38 đường 2/9, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Công ty có các công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Số 26 đường 3/2, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2	Công ty TNHH Domyfeed	Đường số 5, Khu C, KCN Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Chế biến Nông sản và Nuôi trồng thủy sản	Số 32/2A đường Phạm Hùng, phường 9, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 3	Số 544/10 đường Phan Văn Năm, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
3	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 4	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 5	Số 18A đường Võ Tấn Đức, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
5	Xí nghiệp Bao bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
6	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 7	Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ
7	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 8	Tổ 7 khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP

		Long Xuyên, tỉnh An Giang
8	Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 9	Số 89/2 Lộ Vòng Cung, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
9	Cửa hàng Tiệm Lợi	Số 4-6-10 Phạm Hùng, phường 2, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
10	Văn phòng đại diện tại TP HCM	Số 31 Nguyễn Kim, phường 12, quận 5, TP HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu, đồ uống không cồn;
- Mua bán phân bón, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán máy móc nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, máy in, vật tư ngành in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...);
- Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, mô tô, xe máy;
- Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, mô tô, xe máy;
- Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Mua bán đồ gia dụng, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, thiết bị thể dục, thể thao;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, mỹ phẩm, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm;
- Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Nuôi, trồng thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Hoạt động kho bãi;
- Dệt, bao bì nhựa PP và PE;
- Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Mua bán hạt nhựa ./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của

hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- Tài sản cố định vô hình	08 – 50	Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Nghị Định 187 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần thì Công ty được miễn thuế 2 năm 2007, 2008 và giảm 50% cho 2 năm 2009, 2010.

15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty;

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế;

Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế;

Hội đồng Quản trị báo cáo phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	551.142.781	629.025.600
Tiền gửi ngân hàng	66.288.658.929	2.842.739.389
Các khoản tương đương tiền (*)	14.593.373.759	27.700.904.000
Cộng	81.433.175.469	31.172.668.989

(*) Chi tiết: toàn bộ là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, bao gồm :

Tên Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền USD	Số tiền VND
Ngân hàng Sacombank Vĩnh Long	070003002657	1 tháng	1%/năm	300.000	5.382.188.990
Ngân hàng Sacombank Hội sở	744	1 tháng	0,8%/năm	400.000	7.417.599.638
Ngân hàng Á Châu Vĩnh Long	74814579	1 tháng	1%/năm	100.000	1.793.585.131
Cộng				800.000	14.593.373.759

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (*)	565.933.300	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông (*)	405.000.000	405.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội (**)	4.738.897.400	4.738.897.400
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	(3.783.602.300)	(3.783.602.300)
Cộng	1.926.228.400	1.926.228.400

(*) Cổ phiếu đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC

(**) Cổ phiếu chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	160.992.000	(404.941.300)
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	11.000	405.000.000	140.800.000	(264.200.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội	132.068	4.738.897.400	1.624.436.400	(3.114.461.000)
Cộng		5.709.830.700	1.926.228.400	(3.783.602.300)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	67.188.283	620.567.627
Cộng	67.188.283	620.567.627
4. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.235.559.691	2.898.820.279
Chi phí SXKD dở dang	238.174.221	198.751.175
Thành phẩm	2.023.331.307	1.513.920.823
Hàng hóa	245.930.145.340	211.947.868.950
Hàng gửi đi bán	-	8.200.000.000
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	250.427.210.559	224.759.361.227
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	2.084.463.922	-
Tạm ứng	4.120.703.685	2.973.156.225
Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng Sacombank Vĩnh Long	2.416.796.660	631.523.200
Cộng	8.621.964.267	3.604.679.425

(*) Chi tiết: Toàn bộ giá trị hàng hoá hao hụt trong sản xuất, vận chuyển, lưu kho và bán hàng; bao gồm:

Tên hàng hoá	Giá trị hao hụt
Hàng nông sản	33.538.731
Hàng lương thực	2.042.105.419
Hàng siêu thị	8.819.772
	2.084.463.922

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	58.426.003.982	49.179.621.161	5.610.614.651	971.636.474	114.187.876.268
Tăng trong năm	-	245.275.000	-	-	245.275.000
- Do mua sắm	-	245.275.000	-	-	245.275.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	58.426.003.982	49.424.896.161	5.610.614.651	971.636.474	114.433.151.268
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	24.001.190.630	15.446.370.990	3.288.636.651	540.133.912	43.276.332.183
Tăng trong năm	725.530.000	1.032.500.000	89.470.000	27.500.000	1.875.000.000
- Do trích khấu hao	725.530.000	1.032.500.000	89.470.000	27.500.000	1.875.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	24.726.720.630	16.478.870.990	3.378.106.651	567.633.912	45.151.332.183
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.424.813.352	33.733.250.171	2.321.978.000	431.502.562	70.911.544.085
Số cuối năm	33.699.283.352	32.946.025.171	2.232.508.000	404.002.562	69.281.819.085

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
					Cộng TSCĐ vô hình	
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	17.174.599.800	-	-	120.280.500	17.294.880.300	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	17.174.599.800	-	-	120.280.500	17.294.880.300	
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	49.451.499	-	-	59.685.115	109.136.614	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	49.451.499	-	-	59.685.115	109.136.614	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.125.148.301	-	-	60.595.385	17.185.743.686	
Số cuối năm	17.125.148.301	-	-	60.595.385	17.185.743.686	

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty TNHH Domyfeed	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	20.250.000.000	20.250.000.000

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	5.500.000.000	5.500.000.000
Nhà máy Bía Sài Gòn - Vĩnh Long	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất	352.499.999	391.666.666
Cộng	352.499.999	391.666.666

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	241.426.799.875	205.751.218.083
Vay ngân hàng	241.426.799.875	205.751.218.083
Vay dài hạn hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 15)	3.510.000.000	3.680.000.000
Cộng	244.936.799.875	209.431.218.083

(*) *Chi tiết:*

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank CN Cần Thơ	288	1%/ tháng	4 tháng	5.900.000.000	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	284	1%/ tháng	4 tháng	14.320.000.000	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	308	1%/ tháng	4 tháng	20.230.000.000	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	309	1%/ tháng	4 tháng	2.560.000.000	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	386	1%/ tháng	4 tháng	2.036.759.875	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	450	1%/ tháng	4 tháng	2.560.000.000	Tài sản
Vietcombank CN Cần Thơ	469	1%/ tháng	4 tháng	1.800.000.000	Tài sản
ACB CN Vĩnh Long	74842849	1%/ tháng	6 tháng	4.000.000.000	Tài sản
Sacombank Vĩnh Long	LD1001300159	1%/ tháng	5 tháng	40.000	Tài sản
Sacombank Vĩnh Long	LD1006900242	1%/ tháng	5 tháng	7.000.000.000	Tài sản
ANZ TP.HCM	5312947	1%/ tháng	1 tháng	10.000.000.000	Tài sản
ANZ TP.HCM	5287635	2,2%/năm	1 tháng	22.920.000.000	Tài sản
ANZ TP.HCM	5339403	4,3%/năm	3 tháng	28.650.000.000	Tài sản
HSBC TP.HCM	LAEVNM010340	1%/ tháng	3 tháng	20.000.000.000	Tài sản
HSBC TP.HCM	LAEVNM010352	1%/ tháng	3 tháng	4.000.000.000	Tài sản
HSBC TP.HCM	LAEVNM010451	4%/năm	3 tháng	95.450.000.000	Tài sản
Cộng				241.426.799.875	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.105.588.831	1.493.907.178
Thuế TNDN	10.892.021.600	10.178.506.699
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.055.014
Tiền thuê đất	248.816.881	-
Cộng	13.246.427.312	11.732.468.891

13. Chi phí phải trả	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước lãi vay phải trả (*)	468.729.167	922.551.043
Trích trước phí bảo hiểm ngành gạo xuất khẩu	90.338.012	90.338.012
Chi phí hao hụt trích trước vào giá vốn	2.084.463.922	-
Cộng	2.643.531.101	1.012.889.055

(*) Chi tiết:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Số tháng trả lãi	Lãi vay phải trả	Thời hạn thanh toán
ANZ TP.HCM	5287635	2,2%/năm	2 tháng	84.000.000	Tháng 4/2010
ANZ TP.HCM	5312947	1%/ tháng	0,5 tháng	50.000.000	Tháng 5/2010
HSBC TP.HCM	LAEVNM010340	1%/ tháng	0,5 tháng	100.000.000	Tháng 5/2010
HSBC TP.HCM	LAEVNM010352	1%/ tháng	0,5 tháng	20.000.000	Tháng 5/2010
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long	1446/2006/HĐ	1%/ tháng	3 tháng	214.729.167	Tháng 5/2010
				468.729.167	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	168.168.905	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.580.000	13.580.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	20.943.940.000	143.940.000
Chi phí phạt tàu phải trả Searice Ltd, Geneva Branch	2.271.557.912	2.271.557.912
Phải trả Sở tài chính tiền tạm ứng mua hàng phục vụ tết Nguyễn Đán	6.252.663.000	3.300.000.000
Chi phí bồi hoàn di dời XN CBLT số 5	228.773.099	173.631.314
Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	29.878.682.916	5.902.709.226

15. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	2.329.949.000	2.329.949.000
Cộng	2.329.949.000	2.329.949.000

(*) Chi tiết:

Số hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
01-2004/HĐTD Ngân hàng phát triển CN Vĩnh Long	5,4%/năm	6 năm	509.949.000	680.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
1446/2006/HĐ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long	1,05%/tháng	7 năm	5.500.000.000	3.000.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			6.009.949.000	3.680.000.000	

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu kỳ này	104.000.000.000	391.537.781	21.254.102.686	112.316.721	33.149.700.263	158.907.657.451
2. Tăng trong kỳ	-	182	3.149.736.673	1.574.868.336	9.101.431.606	13.826.036.797
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.101.431.606	9.101.431.606
Trích lập các quỹ	-	-	3.149.736.673	1.574.868.336	-	4.724.605.009
Tăng khác	-	182	-	-	-	182
3. Giảm trong kỳ	-	391.537.963	-	-	29.490.289.017	29.881.826.980
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	29.490.289.017	29.490.289.017
Giảm khác	-	391.537.963	-	-	-	391.537.963
4. Số dư cuối năm nay	104.000.000.000	-	24.403.839.359	1.687.185.057	12.760.842.852	142.851.867.268

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	41.600.000.000	41.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	62.400.000.000	62.400.000.000
Cộng	104.000.000.000	104.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	52.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		52.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền mặt		23.400.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng cổ phiếu		52.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền mặt	20.800.000.000	

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 ngày 29 tháng 03 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 20%/VĐL.

16.4. Cổ phiếu

	31/03/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	33.149.700.263	71.959.724.803
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.101.431.606	31.683.366.727
Trả thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	(186.000.000)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.574.868.336)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(3.149.736.673)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.889.842.004)	(3.893.391.267)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	(1.889.842.004)	(1.600.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		(41.600.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	(20.800.000.000)	(23.400.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	12.760.842.852	33.149.700.263

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	281.518.884.357	361.032.759.516
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.781.818	326.185.838
Cộng	281.624.666.175	361.358.945.354

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng	281.518.884.357	361.032.759.516
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	105.781.818	326.185.838
Cộng	281.624.666.175	361.358.945.354
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	254.193.426.210	339.267.846.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	254.193.426.210	339.267.846.009
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.635.563	314.475.997
Lãi mua bán chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.159.776	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.284.933.066	5.019.689.518
Cộng	5.890.728.405	5.334.165.515
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	5.830.315.092	5.724.854.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.370.503	13.875.311
Chi phí tài chính khác	8.848	8.161
Cộng	5.856.694.443	5.738.737.679

23. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.454.545	57.142.857
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	145.800.000	855.986.800
Thu tiền thưởng tàu		440.653.026
Phí lưu Cont		356.177.165
Thu nhập khác	8.431.239	6.632.200
Cộng	159.685.784	1.716.592.048

24. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		70.450.098
Chi phạt chậm nộp thuế	13.500	3.021.751
Chi phí khác	39.166.667	89.964.565
Cộng	39.180.167	163.436.414

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập trước thuế TNDN	12.026.534.106	10.235.307.575
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	48.035.669	54.521.751
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	8.869.002	54.521.751
Điều chỉnh tăng TN chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	39.166.667	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	374.159.776	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	374.159.776	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.700.409.999	10.289.829.326
Thuế TNDN hiện hành	2.925.102.500	1.286.228.666
Thuế TNDN được miễn giảm (*)		1.286.228.666
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.925.102.500	1.286.228.666

(*) Theo Nghị Định 187 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần thì Công ty được miễn thuế 2 năm 2007, 2008 và giảm 50% cho 2 năm 2009, 2010.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.101.431.606	8.949.078.909
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.101.431.606	8.949.078.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	10.400.000	5.200.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.400.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	875	860

27. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.587.037.038	312.228.778.150
Chi phí nhân công	969.525.279	827.808.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.000.000	246.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.253.355	1.999.113.004
Cộng	<u>388.234.815.672</u>	<u>315.301.699.533</u>

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2009.

Người lập biểu: 
Kế toán trưởng: 
Tổng Giám đốc: 
Ngày 25 tháng 04 năm 2010
S.Đ.Κ.Κ.D: 1500600000
CỘNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC-THỰC PHẨM VĨNH LONG
TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG

Bành Trung Trực Phan Ngọc Bình Nguyễn Thanh Hoàng